CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2012

HÀ NỘI 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

****

BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD TỔNG HỢP

QUÝ 4 NĂM 2012

HÀ NỘI 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
21 Hàn Thuyên - Phạm Đình Hổ - Hai Bà Trưng –TP Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1.	**Doanh thu**	**01**		**1,079,281,549**	**1,449,821,764**
	Trong đó:				
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		298,136,211	518,232,792
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		41,026,507	42,077,364
	Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7		-	
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	
	Doanh thu khác	01.9		740,118,831	889,511,608
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**			
3.	**Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10-01-02)**	**10**		**1,079,281,549**	**1,449,821,764**
4.	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	**11**	**VI.1**	**7,528,415,649**	**658,910,089**
5.	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20-10-11)**	**20**		**(6,449,134,100)**	**790,911,675**
6.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**VI.2**	**1,033,094,811**	**1,149,266,934**
7.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30-20-25)**	**30**		**(7,482,228,911)**	**(358,355,259)**
8.	**Thu nhập khác**	**31**	**VI.3**	**292,716,821**	**1,080,000**
9.	**Chi phí khác**	**32**	**VI.4**	**53,258,836**	**37,000,000**
10.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**239,457,985**	**(35,920,000)**
11.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(7,242,770,926)**	**(394,275,259)**
12.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**	**V.15**		
13.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**			
14.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**(7,242,770,926)**	**(394,275,259)**
15.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.5**		

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Thùy	Vũ Thị Thúy	Trịnh Quốc Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM – Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

2

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 4 NĂM 2012

HÀ NỘI 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
21 Hàn Thuyên - Phạm Đình Hổ - Hai Bà Trưng –TP Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK
Ban hành theoTT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**78,171,883,094**	**54,046,512,571**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**52,109,268,520**	**36,957,566,001**
1.	Tiền	111		52,109,268,520	36,957,566,001
2.	Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**3,471,128,314**	**3,471,119,814**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	3,471,186,574	3,471,186,574
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(58,260)	(66,760)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**20,792,658,356**	**11,449,233,227**
1.	Phải thu của khách hàng	131		28,003,094,000	11,883,287,000
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	179,333,774	140,000,000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.5	84,593,616	34,196,227
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,474,363,034)	(608,250,000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		-	-
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1,798,827,904**	**2,168,593,529**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	186,506,668	556,272,293
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	1,612,321,236	1,612,321,236
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8		
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**4,757,278,782**	**4,610,738,165**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**42,511,000**	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		42,511,000	
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1,774,232,759**	**1,995,262,526**
1.	**Tài sản cố định hữu hình**	**221**	**V.9**	713,029,453	865,661,125
	Nguyên giá	222		3,724,063,724	3,749,015,724
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,011,034,271)	(2,883,354,599)
2.	**Tài sản cố định thuê tài chính**	**224**		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	**Tài sản cố định vô hình**	**227**	**V.9**	**809,983,306**	**878,381,401**
	Nguyên giá	228		2,026,901,850	2,026,901,850
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,216,918,544)	(1,148,520,449)
4.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**230**		**251,220,000**	**251,220,000**
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2,940,535,023**	**2,615,475,639**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	144,756,150	95,484,725
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		2,795,778,873	2,519,990,914
4.	Tài sản dài hạn khác	268	V.11		
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**82,929,161,876**	**58,657,250,736**
	NGUỒN VỐN				
A -	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**35,279,654,223**	**3,740,613,976**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**35,279,654,223**	**3,740,613,976**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	6,500,000,000	
2.	Phải trả người bán	312	V.13		500,000
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.14		8,000,000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	13,990,848	16,233,623
5.	Phải trả người lao động	315			
6.	Chi phí phải trả	316	V.15		
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.16	28,765,584,483	3,714,490,393
9.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
10.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.17	78,892	1,389,960
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**47,649,507,653**	**54,916,636,760**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**47,649,507,653**	**54,916,636,760**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	75,000,000,000	75,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19		
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu quỹ	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.19	636,000,000	636,000,000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		218,396	218,396
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.19	(27,986,710,743)	(20,719,581,636)
II.	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**430**	**V.20**		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**82,929,161,876**	**58,657,250,736**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2.	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3.	Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005	-	-
6.	Chứng khoán lưu ký	006	(114,099,205,500)	(122,334,665,500)
	Trong đó:			
6.1	Chứng khoán giao dịch	007	(114,099,205,500)	(122,334,665,500)
6.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		
6.1.2	Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	(114,099,205,500)	(122,334,665,500)
6.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	-
6.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong n	014	-	-
6.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước n	015	-	-
6.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3	Chứng khoán cầm cố	017	-	-
6.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
6.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4	Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5	Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	-
6.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6	Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.6.1	Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2	Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nướ	034		
6.6.3	Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoà	035		
6.6.4	Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7	Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	-
6.7.1	Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		
6.7.3	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4	Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lư	043		
6.8.2	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng tr	044		
6.8.3	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng n	045		
6.8.4	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7.	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	-
	Trong đó:			
7.1	Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong n	058		
7.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước n	059		
7.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		

7.3	Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4	Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5	Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6	Chứng khoán phong toả chờ rút	076		
7.6.1	Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2	Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nướ	078		
7.6.3	Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoà	079		
7.6.4	Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8.	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10.	Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	084	-	-

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Thùy	Vũ Thị Thúy	Trịnh Quốc Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

****

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 4 NĂM 2012

HÀ NỘI 2012

8

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

28 Tăng Bạt Hổ - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/10/2012 đến ngày: 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	1.415.280.143	1.042.605.301
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(315.000.869)	(302.941.087)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	194.273.898.317	102.803.028.981
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(196.550.478.759)	(79.342.806.947)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	(44.028.100)	(62.833.774)
9. Tiền chi trả người lao động	11	(594.602.546)	(560.943.434)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		
11. Tiền chi nộp thuế	13	(131.755.950)	(43.479.134)
12. Tiền thu khác	14	94.492.583.910	36.898.883.532
13. Tiền chi khác	15	(78.119.797.036)	(53.277.916.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**14.426.099.110**	**7.153.597.209**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	714.000.000	
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	534.649.900	1.498.105.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**1.248.649.900**	**1.498.105.310**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.000.000.000	11.260.515.917
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.000.000.000)	(4.760.515.917)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**6.500.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**15.674.749.010**	**15.151.702.519**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**21.282.816.991**	**36.957.566.001**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoai tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**36.957.566.001**	**52.109.268.520**

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trịnh Quốc Vân	Vũ Thị Thúy	Trần Thị Thuỷ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

****

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2012

HÀ NỘI 2012

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
Địa chỉ: 21 Hàn Thuyên - Hà Nội
Điện thoại: 972 6178 Fax: 9.726179

Mẫu số B 09 - CTCK
Ban hành theo QĐ số 95/2000/QĐ-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)

Từ ngày 01/10/2012 đến 31/12/ 2012

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần, vốn do các cổ đông đóng góp. Tổng số vốn điều l
các cổ đông đóng góp là 75.000.000.000VNĐ
2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty được Uỷ ban chứng khoán cấp giấy phép kinh doanh số 62/UBCK - CP ngày 30/10/2007 với các loại kinh doanh chủ yếu gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

3- Tổng số nhân viên và người lao động
Tổng số nhân viên công ty vào thời điểm 31/12/2012 là 22 người
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài c

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt nam. Các nghi
kinh tế phát sinh không phải bằng đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sin
dư ngoại tệ của các tài khoản tiền tệ cuối kỳ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá bình
trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng
2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
3- Hình thức kế toán áp dụng: **Nhật ký Chung**

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn luỹ kế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Khấu hao tài sản cố định áp dụng theo phương pháp đường thẳng và thời gian sử dụn
tính, phù hợp với các quy định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con;
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán;

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phảI trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phảI trả.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ các nghiệp vụ phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kì được ghi nhận vào thu nhập và chi phí hoạt động tài chính trong niên độ kế toán

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

01.

Tiền và tương đương tiền	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	26,680,597	5,338,285,078
Tiền gửi ngân hàng trong đó:	49,087,876,980	31,572,744,952
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	25,942,503,960	3,837,355,829
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi và bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	2,994,710,943	46,535,971
Cộng	**52,109,268,520**	**36,957,566,001**

02.

Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu quý
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)……..*

03- Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 12 tháng
01 - Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
02 - Của người đầu tư:		
- Cổ phiếu	117,586,480,000	
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng		-

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
I. Chứng khoán thương mại			**3,471,186,574**	**3,471,186,574**						
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	67,552	67,552	3,471,186,574	3,471,186,574					**3,471,186,574**	**3,471,186,574**
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)										
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)										
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)										
II. Chứng khoán đầu tư										
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán										
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)										
+ Trái phiếu Chính phủ										
(Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)										
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)										
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)										
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)										

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
+ Trái phiếu Chính phủ					
(Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)					

+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)					
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
IV. Đầu tư tài chính khác					
- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:.....					
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:.....					
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:.....					
+ Giá trị ghi sổ					
+ Thời hạn					
+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo					

05 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu quý	-	66,000,000	-	3,683,015,724.00	-	3,749,015,724
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				24,952,000		24,952,000
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	66,000,000	-	3,658,063,724	-	**3,724,063,724**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu quý		31,350,000	-	2,852,004,599	-	2,883,354,599
- Khấu hao trong quý		1,650,000		141,278,114		142,928,114
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				15,248,442		15,248,442
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	**33,000,000**	-	**2,978,034,271**	-	**3,011,034,271**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu quý	-	34,650,000	-	831,011,125	-	865,661,125
- Tại ngày cuối quý	-	33,000,000	-	680,029,453	-	713,029,453

- Giá trị còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn hơn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

05 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình						
Số dư đầu quý				2,026,901,850.00		2,026,901,850
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do kinh doanh hợp nhất						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý				2,026,901,850	-	2,026,901,850
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu quý	-	-	-	1,148,520,449	-	1,148,520,449
- Khấu hao trong năm				68,398,095		68,398,095
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	-	-	1,216,918,544	-	1,216,918,544
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu quý				878,381,401		878,381,401
- Tại ngày cuối quý				809,983,306		809,983,306

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có)……*

07. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu quý
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	66,057,942	55,216,683
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	78,698,208	40,268,042
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- □..		
Cộng	144,756,150	95,484,725

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	14,136,934	16,233,623
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác		
Cộng	14,136,934	16,233,623

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãI tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế thu nhập hoãn lại phảI trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận các năm trước		
- Thuê xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	2,283,792,047	2,283,792,047
- Tiền lãi phân bổ trong năm	391,986,826	116,198,867

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu quý			Số phát sinh trong quý		Số cuối quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	11,883,287,000			53,236,806,867	37,116,999,867	28,003,094,000			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	0					-			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-					-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-					-			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-					-			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-					-			
- Phải thu thành viên khác	-					-			
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-					-			
4. Phải thu nội bộ	-					-			
5. Phải thu khác	26,196,227			39,886,404	18,361,853	47,720,778			
6. Phải thu tạm ứng	8,000,000			8,500,000	16,500,000	-			
7. Trả trước cho người bán	140,000,000			62,333,774	23,000,000	179,333,774			
Tổng cộng:	**12,057,483,227**	-	-	**53,347,527,045**	**37,174,861,720**	**28,230,148,552**			

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD): .....

- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán: .....

12. Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu quý
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả về các khoản chưa có hóa đơn		-
Cộng	-	

13. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		-	11,260,515,917	4,760,515,917	6,500,000,000
Vay NH					-
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Cộng					**6,500,000,000**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,bảo hiểm thất nghiệp		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	78,892	1,389,960
Cộng	78,892	1,389,960

15. Phải trả dài hạn nội:	Cuối quý	Đầu quý
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả nội bộ khác		
Cộng		

16- Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b - Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

- Các khoản thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

17 – Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	26,615,166.00	10,572,144.00
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	14,378,852	10,442,421
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		

18 – Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ		
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
2 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ lãi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Quý này	Quý trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính;		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng:

	Quý này	Quý trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;		
- Các khoản khác.....		

VIII – Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):

Cộng: -

IX. Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:.....

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3- Những thông tin khác.(3)

PHỤ LỤC SỐ 02

(Kèm theo Thông tư 162 /2010/TT-BTC ngày 20 /10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)

Công ty CP chứng khoán Đại Nam
21 Hàn Thuyên - Phạm Đình Hổ - Hai Bà Trưng –TP Hà Nội
Điên thoại: 04, 39721978 .Fax: 04, 39726179

Mẫu số B05 - CTCK
Ban hành theo TT số 162 /2010/TT-BTC
ngày 20/10 / 2010 của BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm....

Đơn vị tính: .....

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75,000,000,000	75,000,000,000	-		-		75,000,000,000	75,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-					-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		636,000,000	636,000,000	-	-	-	-	636,000,000	636,000,000
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						218,396		-	218,396
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(20,349,664,558)	(20,719,581,636)	35,184,830	405,101,908	275,787,959	7,542,917,066	(20,349,664,558)	(27,986,710,743)
Cộng		55,286,335,442	54,916,418,364	35,184,830	405,101,908	276,006,355	7,542,917,066	55,286,335,442	47,649,507,653

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thùy	Vũ Thị Thúy	Trịnh Quốc Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI